

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST

Ngày 26/02/2021

**V/v “*Tranh chấp hôn nhân và
gia đình*”**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - NINH BÌNH

Thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Minh Lực.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Tạ Khắc Nghĩa.
- Ông Nguyễn Văn Phiếu.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình - Thư ký
Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia
phiên tòa:** Phạm Thị Dung- Kiểm sát viên.

Ngày 26/02/2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 252/2020/TLST - HNGĐ ngày 13/10/2020 về việc “Yêu cầu tuyên bố không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 12/01/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 28/01/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị C, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Tống Sơn Đ, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Phố Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Bà C, ông Đ vắng mặt đề nghị xử vắng mặt. Anh H vắng mặt đã triệu tập hợp
lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 05/10/2020 và bản tự khai ngày 26/10/2020, và đề nghị xử vắng mặt ngày 10/12/2020 bà C trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn H kết hôn với nhau vào năm 1991. Thời điểm kết hôn là do ông Bùi Bá V làm Chủ tịch xã đã làm thủ tục kết hôn cho bà và ông H. Hiện nay ông V đã nghỉ hưu. Do thời gian đã lâu nên UBND xã không còn sổ lưu trữ việc kết hôn giữa bà C và ông H.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình vợ chồng không hợp, không tin tưởng nhau về mặt tình cảm, bà C đã cố gắng khắc phục để đảm bảo hạnh phúc gia đình và thương con còn nhỏ nên bỏ qua tất cả để chung sống với nuôi dạy con cái nhưng đời sống chung của vợ chồng vẫn không cải thiện được và luôn cãi, chửi nhau mặc dù sống chung một nhà nhưng đã tự ly thân lúc con chung là Đ mới 2 tuổi và không quan tâm gì đến nhau. Nay bà C thấy tình cảm vợ chồng không còn bfa đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông H.

2. Về con chung: Vợ chồng bà có 04 con chung là các cháu:

- Nguyễn Thị P, sinh ngày 29/02/1992.
- Nguyễn Huy N, sinh ngày 20/07/1997.
- Nguyễn Thúy N, sinh ngày 01/2/2000.
- Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 03/3/2001.

Cả 04 người con của bà C và ông H hiện nay đều trưởng thành và tự lập nên bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Đến ngày 10/12/2020 bà C thay đổi ý kiến: Ông H cố tình trốn tránh không làm việc với Tòa án gây khó khăn cho bà, vì điều kiện công việc bận phải đi làm ăn, bà yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải nữa mà đưa vụ án ra xét xử. Bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà tại các phiên tòa, ý kiến về việc giải quyết vụ án chị đề nghị Tòa án như sau:

- Xin ly hôn với anh Nguyễn Văn H.
- Xin rút yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản chung, công nợ chung.

Ý kiến ông Đ: Tại lời khai ngày 26/10/2020 vào ngày 10/8/2018 ông có cho vợ chồng anh H chị C vay 200.000.000 đồng, không có lãi hẹn trả vào 10/10/2020 giấy biên nhận chỉ có mình chị C ký, nay vợ chồng chị C và anh H ly hôn nhau, ông yêu cầu vợ chồng bà C ông H phải trả số nợ trên cho ông.

Đến ngày 10/12/2020 đã thay đổi ý kiến, ông Đ nhất trí với việc chị C xin rút

yêu cầu Tòa án phân chia về tài sản chung, công nợ chung. Sau này khi nào ông H về thì ông sẽ khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H và bà C có nghĩa vụ trả nợ cho ông sau.

Tại phiên tòa: Đại diện VKS phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về đường lối đề nghị như sau, căn cứ:

Các Điều 9, 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 5, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị C. Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị C và anh Nguyễn Văn H.

2. Về tài sản chung: Đình chỉ việc giải quyết về tài sản chung và công nợ chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị C không phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc “Không công nhận vợ chồng” giữa bà Bùi Thị C và ông Nguyễn Văn H. Tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

1. Về thủ tục tố tụng: Đối với các đương sự, từ khi thụ lý đơn khởi kiện của bà C, Tòa án nhân dân huyện N đã gửi thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho các đương sự. Bà C chấp hành đầy đủ, ông H không chấp hành các nghĩa vụ của đương sự. Đến ngày 12/01/2021 Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

2. Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị C và ông Nguyễn Văn H xây dựng gia đình với nhau vào năm 1991, bà C khai có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q và do ông Bùi Bá V làm thủ tục đăng ký kết hôn, nhưng hiện nay giấy đăng ký kết hôn của bà đã mất, bà C không chứng minh được việc đã đăng ký kết hôn với ông H.

Về việc đăng ký kết hôn do ông Bùi Bá V thực hiện, ông V xác định: Vào năm 1991 tôi làm Phó chủ tịch xã kiêm nhiệm làm cán bộ tư pháp xã Q. Do thời gian đã lâu, hiện nay tôi đã nghỉ hưu, nên không nhớ mình có làm thủ tục đăng ký kết hôn cho vợ chồng họ không, nếu có thì sẽ có sổ sách lưu trữ tại UBND xã Q.

UBND xã Q xác định: Do thời gian đã quá lâu nên UBND xã Q không còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn năm 1991. Còn trong các sổ đăng ký kết hôn hiện tại thì không có việc đăng ký kết hôn giữa bà C và ông H

Vì vậy lời khai của bà C không phải là căn cứ pháp lý để khẳng định bà C và ông H có đăng ký kết hôn. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ giữa bà C và ông H không phải là quan hệ vợ chồng.

Về nguyên nhân mâu thuẫn trong cuộc sống của bà C và ông H, là do bất đồng quan điểm về nhiều mặt và không tin tưởng nhau về tình cảm, trong cuộc sống ông H hay uống rượu và đánh chửi bà C. Khi bà C làm đơn xin ly hôn ông H đã biết, nhưng ông vẫn cố tình bỏ đi làm. Từ thực tế bà C và ông H đã tự ly thân từ khi con chung là cháu Đ được 2 tuổi theo như bà C xác định dù có đúng hay không thì trên thực tế, hai người cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm. Đây là bằng chứng, xác định tình cảm giữa bà C và ông H là không còn khả năng đoàn tụ, đã có đủ cơ sở pháp lý để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, xử không công nhận quan hệ giữa bà C và ông H là quan hệ vợ chồng là phù hợp với thực tế và quy định của Pháp luật để hai người sớm ổn định cuộc sống (áp dụng các Điều 9,14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

3. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Xét thực tế bà C và ông H có 4 con chung là Nguyễn Thị P, sinh ngày 29/02/1992; Nguyễn Huy N, sinh ngày 20/07/1997; Nguyễn Thúy N, sinh ngày 01/2/2000; Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 03/3/2001 hiện nay đã đủ 18 tuổi, trưởng thành tự lập. Bà C không yêu cầu Tòa giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết về con chung.

4. Về tài sản chung: Ngày 10/12/2020 bà C rút yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ việc giải quyết về tài sản chung theo quy định của pháp luật.

5. Về công nợ chung: Ngày 10/12/2020 bà C và ông Đ đã rút yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ việc giải quyết công nợ chung theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí ly hôn: Bà C không phải nộp vì là dân tộc thiểu số, sống trong vùng Kinh tế - Xã hội đặc biệt khó khăn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Căn cứ Điều 5, 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9,14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Bùi Thị C và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Không giải quyết.

3. Đình chỉ việc giải quyết về tài sản chung và công nợ chung.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà C không phải nộp theo quy định của pháp luật

Án xử công khai sơ thẩm, bà Bùi Thị C, ông Nguyễn Văn H và ông Tống Sơn Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện N
- THADS huyện N
- UBND xã Q.
- Dương sự
- Lưu/.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Hà Minh Lực